

Số: 639/QĐ-PGDĐT

Hải Hậu, ngày 13 tháng 11 năm 2023

QUYẾT ĐỊNH

**Về việc điều chỉnh tăng, giảm dự toán NSNN năm 2023
cho các trường Mầm non, Tiểu học, THCS thuộc huyện Hải Hậu**

PHÒNG GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO HUYỆN HẢI HẬU

Căn cứ Luật tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức Chính quyền địa phương ngày 22/11/2019;

Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước ngày 25/6/2015;

Căn cứ Quyết định số 03/2021/QĐ-UBND ngày 12/11/2021 của UBND huyện Hải Hậu ban hành Quy định chức năng nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của phòng Giáo dục và Đào tạo huyện Hải Hậu;

Căn cứ Quyết định số 12638/QĐ-UBND ngày 19/12/2022 của UBND huyện Hải Hậu về việc giao chỉ tiêu kế hoạch và dự toán ngân sách nhà nước năm 2023;

Căn cứ Quyết định số 827/QĐ-PGDĐT ngày 26/12/2022 của Phòng Giáo dục và Đào tạo về việc giao dự toán ngân sách nhà nước năm 2023, văn bản số 829/BC-PGDĐT ngày 26/12/2022 của Phòng Giáo dục và Đào tạo báo cáo tình hình thu, chi ngân sách sự nghiệp ngành Giáo dục và Đào tạo năm 2022 và dự toán thu, chi ngân sách sự nghiệp ngành Giáo dục và Đào tạo năm 2023;

Căn cứ Thông báo số 106/TB-TC ngày 13/11/2023 của Phòng Tài chính - Kế hoạch huyện về việc thẩm định dự toán điều chỉnh chi ngân sách năm 2023 ngành Giáo dục.

QUYẾT ĐỊNH.

Điều 1. Điều chỉnh giảm dự toán ngân sách nhà nước năm 2023 đã bố trí đầu năm kinh phí thực hiện điều chỉnh tăng giảm quỹ tiền lương, kinh phí khen thưởng các cuộc thi, kinh phí các cuộc thi học sinh giỏi, giáo viên giỏi cấp tỉnh của các trường, tổng số tiền: 2.904.560.000 đồng.

Phân bổ lại cho các trường để chi tăng bậc lương thường xuyên và các nhiệm vụ đột xuất phát sinh: 2.425.784.000 đồng.

Nộp về ngân sách huyện 478.776.000 đồng.

(Danh sách chi tiết điều chỉnh tăng, giảm dự toán từng trường theo biểu đính kèm).

Điều 2. Căn cứ dự toán ngân sách nhà nước năm 2023 được điều chỉnh, thủ trưởng đơn vị tổ chức thực hiện theo đúng quy định của Luật Ngân sách nhà nước và các văn bản hướng dẫn thực hiện.

Điều 3. Thủ trưởng đơn vị chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Phòng Tài chính - Kế hoạch;
- Kho bạc nhà nước huyện;
- Đơn vị sử dụng ngân sách;
- Lưu: VT; TC.

TRƯỞNG PHÒNG



Vũ Thế Hưng



UBND HUYỆN HẢI HẬU
PHÒNG GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO

DANH SÁCH ĐIỀU CHỈNH TĂNG, GIẢM DỰ TOÁN NSNN NĂM 2023
CHO CÁC TRƯỜNG MẦM NON, TIỂU HỌC, THCS TRONG HUYỆN

(Kèm theo Quyết định số 639/QĐ-PGDĐT ngày 13/11/2023 của Phòng Giáo dục và Đào tạo)

Đvt: đồng

S TT	Trường	Mã QHNS	Chương Khoản	Kinh phí thực hiện tự chủ - Mã nguồn 13	Kinh phí không thực hiện tự chủ - Mã nguồn 12	Tổng cộng
	TỔNG CỘNG			-1.478.776.000	1.000.000.000	-478.776.000
1	MN Hải An	1129464	622-071	233.660.000		233.660.000
2	MN Hải Anh	1129463	622-071	27.971.000		27.971.000
3	MN Hải Bắc	1129462	622-071	10.765.000	50.000.000	60.765.000
4	MN TT Cồn	1129461	622-071	-23.744.000		-23.744.000
5	MN Hải Cường	1129460	622-071	-61.871.000		-61.871.000
6	MN Hải Châu	1129459	622-071	175.443.000		175.443.000
7	MN Hải Chính	1129458	622-071	-46.411.000		-46.411.000
8	MN Hải Đông	1129457	622-071	-14.319.000		-14.319.000
9	MN Hải Đường	1129456	622-071	53.871.000		53.871.000
10	MN Hải Giang	1129455	622-071	148.576.000		148.576.000
11	MN Hải Hà	1129454	622-071	105.484.000		105.484.000
12	MN Hải Hoà	1129453	622-071	49.565.000		49.565.000
13	MN Hải Hưng	1129452	622-071	32.412.000		32.412.000
14	MN Hải Long	1129451	622-071	107.983.000		107.983.000
15	MN Hải Lộc	1129450	622-071	92.646.000	100.000.000	192.646.000
16	MN Hải Lý	1129449	622-071	-157.460.000		-157.460.000
17	MN Hải Nam	1129447	622-071	20.748.000		20.748.000
18	MN Hải Ninh	1129446	622-071	69.513.000		69.513.000
19	MN Hải Minh	1129448	622-071	-222.083.000		-222.083.000
20	MN Hải Phong	1129445	622-071	-17.062.000		-17.062.000
21	MN Hải Phúc	1129443	622-071	-27.991.000		-27.991.000
22	MN Hải Phú	1129444	622-071	2.756.000		2.756.000
23	MN Hải Phương	1129442	622-071	-1.795.000		-1.795.000
24	MN Hải Quang	1129441	622-071	-39.109.000		-39.109.000
25	MN Hải Sơn	1129440	622-071	151.420.000		151.420.000
26	MN Hải Tân	1129439	622-071	140.300.000		140.300.000
27	MN Hải Tây	1129438	622-071	-76.548.000		-76.548.000
28	MN Hải Thanh	1129436	622-071	142.374.000	100.000.000	242.374.000
29	MN Thịnh Long	1129435	622-071	77.596.000		77.596.000
30	MN Hải Trung	1129434	622-071	-107.364.000		-107.364.000
31	MN Hải Triều	1129433	622-071	-74.171.000		-74.171.000
32	MN Hải Vân	1129432	622-071	-47.990.000		-47.990.000
33	MN Hải Xuân	1129431	622-071	-95.768.000	100.000.000	4.232.000
34	MN Yên Định	1129430	622-071	44.820.000		44.820.000
35	Tiểu học Hải An	1107981	622-072	-38.439.000		-38.439.000
36	Tiểu học Hải Anh	1107982	622-072	-50.441.000	50.000.000	-441.000
37	Tiểu học Hải Bắc	1107985	622-072	-131.528.000		-131.528.000

S TT	Trường	Mã QHNS	Chương - Khoản	Kinh phí thực hiện tự chủ - Mã nguồn 13	Kinh phí không thực hiện tự chủ - Mã nguồn 12	Tổng cộng
38	Tiểu học TT Côn	1102673	622-072	-280.833.000		-280.833.000
39	Tiểu học Hải Cường	1107986	622-072	-86.150.000		-86.150.000
40	Tiểu học Hải Châu	1107987	622-072	84.090.000		84.090.000
41	Tiểu học Hải Chính	1107988	622-072	13.736.000	50.000.000	63.736.000
42	Tiểu học Hải Đông	1102686	622-072	33.274.000		33.274.000
43	Tiểu học Hải Đường	1107989	622-072	68.840.000		68.840.000
44	Tiểu học Hải Giang	1107991	622-072	-21.610.000		-21.610.000
45	Tiểu học Hải Hà	1107992	622-072	-82.342.000		-82.342.000
46	Tiểu học Hải Hoà	1102688	622-072	-46.890.000		-46.890.000
47	Tiểu học Hải Hưng	1102690	622-072	-136.999.000		-136.999.000
48	Tiểu học Hải Long	1107993	622-072	-87.798.000		-87.798.000
49	Tiểu học Hải Lộc	1107994	622-072	-113.585.000		-113.585.000
50	Tiểu học Hải Lý	1102691	622-072	-112.790.000		-112.790.000
51	Tiểu học Hải Nam	1103983	622-072	-49.150.000		-49.150.000
52	Tiểu học Hải Ninh	1107996	622-072	-6.875.000		-6.875.000
53	Tiểu học Hải Minh	1107995	622-072	-19.610.000		-19.610.000
54	Tiểu học Hải Phong	1107997	622-072	35.488.000		35.488.000
55	Tiểu học Hải Phúc	1107998	622-072	-230.875.000	50.000.000	-180.875.000
56	Tiểu học Hải Phú	1102677	622-072	-170.904.000		-170.904.000
57	Tiểu học Hải Phương	1102678	622-072	-103.504.000	50.000.000	-53.504.000
58	Tiểu học Hải Quang	1107999	622-072	-179.055.000	50.000.000	-129.055.000
59	Tiểu học Hải Sơn	1108000	622-072	-158.309.000	50.000.000	-108.309.000
60	Tiểu học Hải Tân	1108001	622-072	4.113.000		4.113.000
61	Tiểu học Hải Tây	1108003	622-072	-19.839.000		-19.839.000
62	Tiểu học Hải Thanh	1108005	622-072	-117.334.000		-117.334.000
63	Tiểu học Thịnh Long	1102679	622-072	-70.416.000		-70.416.000
64	Tiểu học Hải Trung	1102681	622-072	-31.358.000		-31.358.000
65	Tiểu học Hải Triều	1108008	622-072	-51.897.000		-51.897.000
66	Tiểu học Hải Vân	1102684	622-072	-151.985.000		-151.985.000
67	Tiểu học Hải Xuân	1102685	622-072	-40.028.000		-40.028.000
68	Tiểu học Yên Định	1108009	622-072	-8.397.000	50.000.000	41.603.000
69	THCS Hải An	1004331	622-073	-147.035.000		-147.035.000
70	THCS Hải Anh	1004332	622-073	-124.887.000	50.000.000	-74.887.000
71	THCS Hải Bắc	1004452	622-073	-142.197.000		-142.197.000
72	THCS TT côn	1001415	622-073	-11.258.000		-11.258.000
73	THCS Hải Cường	1001416	622-073	119.155.000		119.155.000
74	THCS Hải Châu	1004621	622-073	80.119.000		80.119.000
75	THCS Hải Chính	1004622	622-073	86.910.000		86.910.000
76	THCS Hải Đông	1004623	622-073	49.394.000		49.394.000
77	THCS Hải Đường	1001418	622-073	-799.000	50.000.000	49.201.000
78	THCS Hải Giang	1001420	622-073	-4.484.000	50.000.000	45.516.000
79	THCS Hải Hà	1004725	622-073	-45.805.000		-45.805.000
80	THCS Hải Hòa	1001432	622-073	159.634.000		159.634.000
81	THCS Hải hưng	1001433	622-073	-94.681.000		-94.681.000
82	THCS Hải Long	1001434	622-073	23.729.000	100.000.000	123.729.000

S TT	Trường	Mã QHNS	Chương - Khoản	Kinh phí thực hiện tự chủ - Mã nguồn 13	Kinh phí không thực hiện tự chủ - Mã nguồn 12	Tổng cộng
83	THCS Hải Lộc	1001435	622-073	6.826.000		6.826.000
84	THCS Hải Lý	1001436	622-073	-25.296.000		-25.296.000
85	THCS Hải Nam	1001427	622-073	111.767.000		111.767.000
86	THCS Hải Ninh	1010122	622-073	-56.391.000		-56.391.000
87	THCS Hải Minh	1010092	622-073	31.418.000		31.418.000
88	THCS Hải Phong	1010085	622-073	16.523.000		16.523.000
89	THCS Hải Phúc	1010086	622-073	101.747.000	50.000.000	151.747.000
90	THCS Hải Phú	1010087	622-073	114.158.000		114.158.000
91	THCS Hải Phương	1002589	622-073	58.817.000		58.817.000
92	THCS Hải Quang	1010088	622-073	-27.112.000		-27.112.000
93	THCS Hải Sơn	1010125	622-073	-38.472.000		-38.472.000
94	THCS Hải tân	1080195	622-073	-83.989.000		-83.989.000
95	THCS Hải Tây	1079949	622-073	144.397.000		144.397.000
96	THCS Hải Thanh	1080051	622-073	-89.191.000		-89.191.000
97	THCS Thịnh Long	1010095	622-073	-34.928.000		-34.928.000
98	THCS Hải Trung	1010096	622-073	-172.667.000		-172.667.000
99	THCS Hải Triều	1002486	622-073	-18.314.000		-18.314.000
100	THCS Hải Vân	1001858	622-073	23.157.000		23.157.000
101	THCS Hải Xuân	1002592	622-073	29.338.000		29.338.000
102	THCS Yên Định	1002593	622-073	13.422.000		13.422.000
103	THCS Hải Hậu	1002487	622-073	153.402.000		153.402.000

Ghi chú: Kinh phí thực hiện điều chỉnh bao gồm:

1. Kinh phí thực hiện tự chủ (mã nguồn 13) bao gồm:

- Kinh phí điều chỉnh tăng giảm quỹ tiền lương do điều động, chuyển chuyên, ký hợp đồng, nghỉ hưu, nghỉ chế độ...cho viên chức, người lao động.
- Kinh phí nâng bậc lương thường xuyên, nâng lương trước kỳ hạn năm 2023
- Kinh phí truy lĩnh do nâng thường xuyên, nâng lương trước hạn từ năm 2021, 2022 cho viên chức, người lao động nhưng năm 2023 mới có quyết định của UBND huyện.
- Kinh phí để chi các hoạt động của ngành phát sinh đột xuất chưa được bố trí trong dự toán năm 2023...

2. Kinh phí thực hiện không tự chủ (mã nguồn 12) bao gồm:

- Kinh phí hỗ trợ mua sắm, sửa chữa cơ sở vật chất, trang thiết bị...cho trường phục vụ xây dựng chuẩn quốc gia, chuẩn xanh - sạch - đẹp - an toàn.